

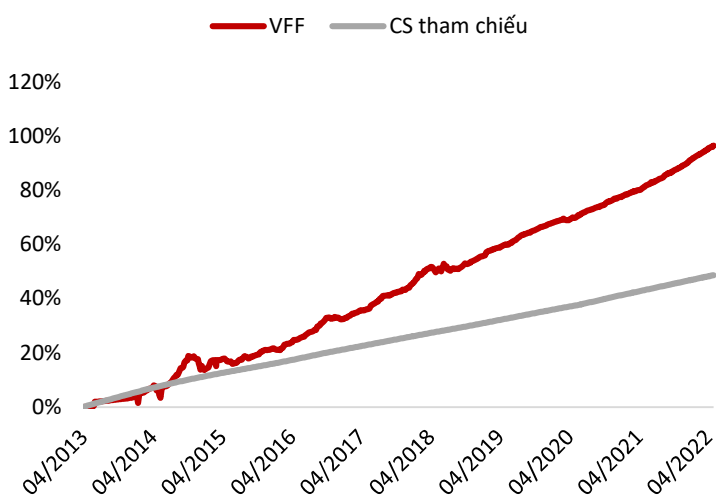
VFF

Chiến lược đầu tư

Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

### Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

### Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

	VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	653.4	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	19,650.7	
Lợi nhuận tháng 04/2022 (%)	0.7	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2022 (%)	2.8	1.8
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7.1	5.1
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập(%)	7.7	4.5
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	96.5	48.6

\* CSTC: Chỉ số tham chiếu

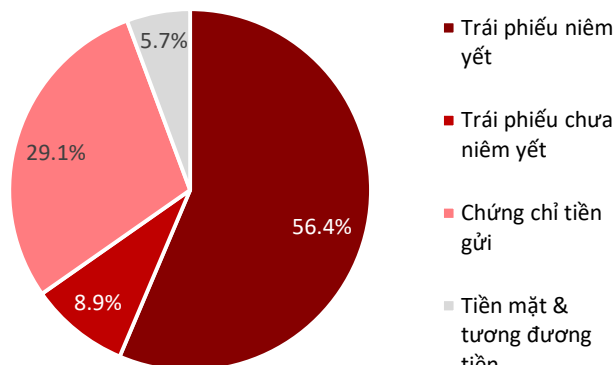
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

Tel: +84 28 38 27 85 35

### Phân bổ tài sản

#### % Giá trị tài sản ròng



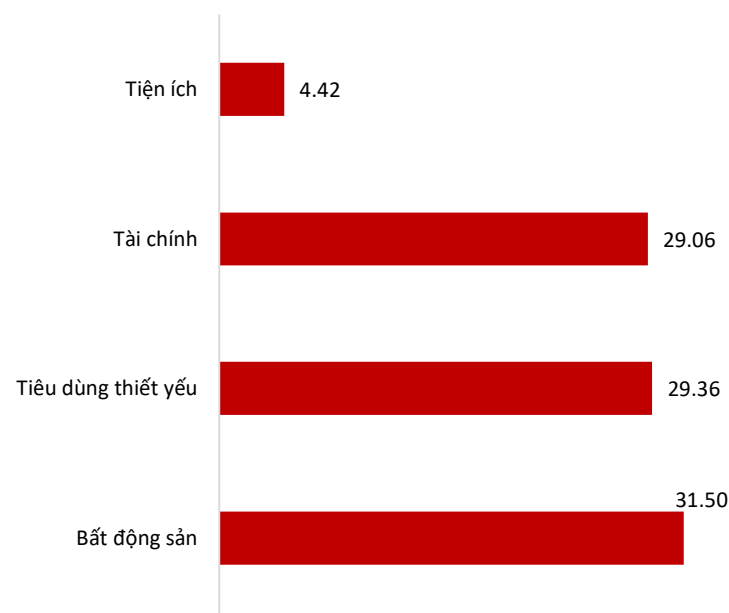
### Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng
	0.5% >= 12 tháng
	0.0% >= 24 tháng
Mức đầu tư tối thiểu	2.000.000 VNĐ / ~90 USD
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba đến thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

### Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.1
Lợi suất khi đáo hạn (%)	8.3

**Phân bố theo ngành**



**Danh mục đầu tư lớn**

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
Viet Credit	16.26	8.75	1.03
KBC	16.08	10.28	1.02
MSN	12.06	5.77	0.77
Home Credit	11.18	6.41	1.09
SBT	9.95	9.55	1.58

**Cập nhật thị trường và quỹ VFF**

Lãi suất liên ngân hàng tháng 4 tiếp tục tăng do tăng trưởng tín dụng tiếp tục tăng cao. Tính tới ngày 25 tháng 4, tăng trưởng tín dụng đạt 6,75% so với đầu năm, tương đương 16,4% so với cùng kỳ năm trước. NHNN phần nào hỗ trợ thanh khoản thông qua thị trường OMO với khoảng 1,3 nghìn tỷ đồng được bơm ra hệ thống để hỗ trợ thanh khoản. Do đó, lãi suất liên ngân hàng đóng cửa tại 2,3% một năm với kỳ hạn qua đêm (tăng 27,5 điểm cơ bản so với tháng trước và tăng 146,3 điểm cơ bản so với cùng kỳ); và đóng cửa tại 2,6% một năm (tăng 42,5 điểm cơ bản so với tháng trước và tăng 154,9 điểm cơ bản) với kỳ hạn 1 tuần.

Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp tiếp tục tăng đều các kỳ hạn, đi theo diễn biến lãi suất trên thị trường quốc tế. Cụ thể, lợi suất trái phiếu tăng khoảng 21-59 điểm cơ bản so với tháng trước, và tăng từ 30-136 điểm cơ bản so với đầu năm với đường cong lợi suất trở nên phẳng hơn và lợi suất các kỳ hạn ngắn tăng nhanh hơn. Trên thị trường sơ cấp, KBNN trong tháng phát hành chỉ đạt 4,6 nghìn tỷ đồng TPCP, giảm 47,6% so với tháng và giảm 82,4% so với cùng kỳ; và cũng là tháng phát hành thấp nhất kể từ tháng 2 năm 2021. Trong đó, 14 trên 20 đợt đấu thầu không thành công do cả lực cầu và cung đều yếu. Giá trị chào thầu giảm 26,3% so với tháng trước và giảm 33,3% so với năm trước; trong khi đó tỷ lệ đặt thầu cũng chỉ đạt 1,6 lần so với mức 2,0 lần tại tháng 3. Do đó, lãi suất trúng thầu chỉ tăng khoảng 8 điểm cơ bản so với tháng trước ở trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 15 năm.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, do những vi phạm trong phát hành trái phiếu gần đây, phát hành trái phiếu ngành bất động sản gần như đóng băng trong tháng 4. Do đó chỉ có khoảng 20,7 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành trong tháng, giảm 65% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính xếp vị trí thứ nhất và thứ hai về giá trị phát hành; chiếm 86% và 5,3%. Trong khi nhóm ngành bất động sản chỉ chiếm 2,8% tỷ trọng phát hành.

**Lợi nhuận hằng tháng**

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2020	0.39%	0.48%	-0.25%	0.46%	0.87%	0.64%	0.41%	0.52%	0.36%	0.73%	0.64%	0.27%	5.67%
2021	0.57%	0.54%	0.36%	0.60%	0.63%	0.59%	0.60%	0.91%	0.52%	0.59%	0.67%	0.88%	7.72%
2022	0.80%	0.59%	0.68%	0.74%									2.83%

**Thông tin quan trọng**  
 Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo. Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc gạ gẫm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.